

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2026**

Báo cáo gồm có:

- 1 Báo cáo tình hình tài chính
- 2 Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 Lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp)
- 4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách
- 5 Bảng cân đối tài khoản

Tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ĐVT: VN đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.788.591.407	11.373.831.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	180.298.024	787.963.339
1. Tiền	111		180.298.024	87.963.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.393.606.793	10.358.371.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	12.264.396.667	10.349.129.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.171.476	204.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	95.038.650	9.038.650
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	44.005.410	44.005.410
1. Hàng tồn kho	141		44.005.410	44.005.410
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		170.681.180	183.490.880
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	170.681.180	183.490.880
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.308.971.202	8.471.850.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5.831.959.196	5.948.633.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.831.959.196	5.948.633.765
- Nguyên giá	222		7.554.225.625	7.554.225.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.722.266.429	-1.605.591.860
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.914.547.399	1.914.547.399
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.914.547.399	1.914.547.399
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		562.464.607	608.669.046
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	562.464.607	608.669.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		21.097.562.609	19.845.681.656
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.188.878.663	6.079.948.231
I. Nợ ngắn hạn	310		7.188.878.663	6.079.948.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	1.670.190.239	1.208.895.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.324.003.492	4.071.908.361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	51.749.235	103.032
5. Phải trả người lao động	315		550.583.461	345.129.809
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	218.558.266	76.617.782
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		373.793.970	377.293.970
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.908.683.946	13.765.733.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	9.730.000.000	9.730.000.000

ĐVT: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	9.730.000.000	9.730.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.888.899.124	1.888.899.124
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.948.718.875	1.914.547.399
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		341.065.947	232.286.902
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		232.286.902	31.306.013
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		108.779.045	200.980.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.097.562.609	19.845.681.656

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn thị Mỹ Sinh



Lê Văn Khương



Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

ĐVT: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.225.157.369	3.225.157.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.225.157.369	3.225.157.369
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	240.708.277	240.708.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.984.449.092	2.984.449.092
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3.251.353	4.061.817
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.866.663.508	2.724.193.255
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		121.036.937	264.317.654
12. Thu nhập khác	31	VI.7	12.000	14.550.000
13. Chi phí khác	32	VI.8	164.998	50.000.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(152.998)	(35.450.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.883.939	228.867.654
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	12.104.894	27.886.765
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		108.779.045	200.980.889
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

Nguyễn thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		1.565.236.353	2.694.580.817
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(90.000.000)	(516.537.124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.388.961.869)	(1.574.884.147)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		716.806	79.705.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(694.656.605)	(1.194.440.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(607.665.315)	(511.575.613)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(1.000.000.000)	(2.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.700.000.000	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		700.000.000	300.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		92.334.685	(211.575.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.963.339	299.538.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	180.298.024	87.963.339

Người lập biểu

Nguyễn thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Ngày 07 tháng 7 năm 2026

Giám đốc
CÔNG TY
T.N.H.H
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
NGỌC HỒI
TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Thanh Vũ

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I – Thuế	10	(160.065.646)	116.098.105	51.642.202	143.984.870	52.526.116	(95.609.743)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(19.966.267)					(19.966.267)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu, trong đó:	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(138.567.231)	12.104.894		39.991.659		(126.462.337)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(1.441.593)	704.806		704.806	883.914	(736.787)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	103.032	103.288.405	51.642.202	103.288.405	51.642.202	51.749.235
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30	(23.322.202)					(23.322.202)
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)					(23.322.202)
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	(183.387.848)	116.098.105	51.642.202	143.984.870	52.526.116	(118.931.945)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phan Hoàng Diệp

Lê Văn Khương

Trần Ngọc Thanh Vũ



Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý 2 năm 2026

DVT: VN đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	28.908.278		290.704.806	207.111.068	112.502.016	
1111	Tiền Việt Nam	28.908.278		290.704.806	207.111.068	112.502.016	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	59.055.061		4.745.248.353	4.736.507.406	67.796.008	
1121	Tiền Việt Nam	59.055.061		4.745.248.353	4.736.507.406	67.796.008	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000		1.000.000.000	1.700.000.000		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000		1.000.000.000	1.700.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	6.277.220.806		3.225.157.369	1.561.985.000	7.940.393.175	
141	Tạm ứng	9.038.650		86.000.000		95.038.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
211	Tài sản cố định hữu hình	7.554.225.625				7.554.225.625	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.883.846.169				3.883.846.169	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	735.556.800				735.556.800	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	56.650.000				56.650.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCD khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.605.591.860		116.674.569		1.722.266.429
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.605.591.860		116.674.569		1.722.266.429
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.914.547.399				1.914.547.399	
2412	Xây dựng cơ bản	1.914.547.399				1.914.547.399	
242	Chi phí chờ phân bổ	608.669.046			46.204.439	562.464.607	
331	Phải trả cho người bán		1.208.691.277	124.210.478	551.537.964		1.636.018.763

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	183.387.848		51.642.202	116.098.105	118.931.945	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.966.267				19.966.267	
33311	Thuế GTGT đầu ra	19.966.267				19.966.267	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.567.231			12.104.894	126.462.337	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1.441.593			704.806	736.787	
3336	Thuế tài nguyên	193.587				193.587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		103.032	51.642.202	103.288.405		51.749.235
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.322.202				23.322.202	
334	Phải trả người lao động		345.129.809	1.501.924.171	1.707.377.823		550.583.461
3341	Phải trả công nhân viên		345.129.809	1.501.924.171	1.707.377.823		550.583.461
338	Phải trả, phải nộp khác		76.617.782	280.514.263	422.454.747		218.558.266
3382	Kinh phí công đoàn		5.435.235		30.146.825		35.582.060
3383	Bảo hiểm xã hội		29.055.248	223.534.804	313.639.009		119.159.453
3384	Bảo hiểm y tế		6.990.540	39.447.318	55.103.283		22.646.505
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		21.473.760	17.532.141	23.565.630		27.507.249
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		377.293.970	3.500.000			373.793.970
3531	Quỹ khen thưởng		234.888.007				234.888.007
3532	Quỹ phúc lợi		59.721.135	3.500.000			56.221.135
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		82.684.828				82.684.828
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.618.899.124				11.618.899.124
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		9.730.000.000				9.730.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.730.000.000				9.730.000.000
4118	Vốn khác		1.888.899.124				1.888.899.124
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.914.547.399		34.171.476		1.948.718.875
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		232.286.902		108.779.045		341.065.947
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	244.862.052				244.862.052	

DVT: VN đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		477.148.954		108.779.045		585.927.999
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.225.157.369	3.225.157.369		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.225.157.369	3.225.157.369		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.251.353	3.251.353		
632	Giá vốn hàng bán			240.708.277	240.708.277		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.866.663.508	2.866.663.508		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.016.870.268	2.016.870.268		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			68.075.297	68.075.297		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			116.674.569	116.674.569		
6425	Thuế, phí và lệ phí			114.339.432	114.339.432		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			357.926.337	357.926.337		
6428	Chi phí bằng tiền khác			192.777.605	192.777.605		
711	Thu nhập khác			12.000	12.000		
811	Chi phí khác			164.998	164.998		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.104.894	12.104.894		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			12.104.894	12.104.894		
82111	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp			12.104.894	12.104.894		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.228.420.722	3.228.420.722		
	Cộng	17.379.058.123	17.379.058.123	20.885.384.763	20.885.384.763	18.409.904.835	18.409.904.835

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng



Lê Văn Khương

Ngày 08 tháng 06 năm 2026



Trần Ngọc Thanh Vũ